

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2022 thành phố Thuận An

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành luật đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 53/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh về Danh mục công trình, dự án thuộc diện thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa trong năm 2022 trên địa bàn tỉnh Bình Dương;

Căn cứ Quyết định số 05/QĐ-UBND ngày 05/01/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 thành phố Thuận An;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 56/TTr-STNMT ngày 10/02/2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của thành phố Thuận An với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Diện tích phân bổ các loại đất trong năm 2022 (Đính kèm phụ lục 1).
2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2022.
 - a) Diện tích thu hồi đất năm 2022 (Đính kèm phụ lục 2).
 - b) Danh mục công trình thu hồi đất năm 2022 (Đính kèm phụ lục 2a).



c) Vị trí các khu thu hồi đất được xác định theo bản đồ Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của thành phố Thuận An tỷ lệ 1/10.000 và Báo cáo thuyết minh tổng hợp Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của thành phố Thuận An.

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2022.

a) Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất (*Đính kèm phụ lục 3*).

b) Danh mục công trình chuyển mục đích sử dụng đất năm 2022 (*Đính kèm phụ lục 3a*).

c) Vị trí các khu đất chuyển mục đích sử dụng đất được xác định theo bản đồ Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của thành phố Thuận An tỷ lệ 1/10.000 và Báo cáo thuyết minh tổng hợp Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của thành phố Thuận An.

Điều 2. Căn cứ Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân thành phố Thuận An có trách nhiệm:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.

3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giao thông và Vận tải, Công thương, Y tế, Giáo dục và Đào tạo, Khoa học và Công nghệ, Thông tin và Truyền thông, Văn hóa Thể thao và Du lịch; Chỉ huy trưởng Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh; Giám đốc Công an tỉnh; Giám đốc Cảnh sát phòng cháy và chữa cháy; Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Thuận An; Thủ trưởng các ban ngành, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh chịu trách nhiệm đưa Quyết định này lên Cổng thông tin điện tử của tỉnh. / *ld*

Nơi nhận:

- TT. TU;
- TT. HĐND tỉnh;
- CT, PCT;
- Như Điều 3;
- Website tỉnh;
- LĐVP, CV, Tn, TH;
- Lưu: VT. *ld*

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC



Mai Hùng Dũng

PHỤ LỤC 1: DIỆN TÍCH PHÂN BỐ CÁC LOẠI ĐẤT TRONG NĂM 2022 TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ THUẬN AN

(Kèm theo Quyết định số: 825/QĐ-UBND ngày 05/4/2022 của UBND tỉnh Bình Dương)

Đơn vị tính: ha

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				Phường An Phú	Phường An Thạnh	Phường Bình Chuẩn	Phường Bình Hoà	Phường Bình Nhâm	Phường Hưng Định	Phường Lái Thiêu	Phường Thuận Giáo	Phường Vĩnh Phú	Xã An Sơn
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(14)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
I	Tổng diện tích tự nhiên		8.371,18	1.092,51	746,89	1.131,55	1.411,16	542,52	286,57	788,77	1.140,78	653,12	577,32
1	Đất nông nghiệp	NNP	2.263,87	125,44	356,52	314,73	174,30	296,36	127,85	112,87	257,63	141,26	356,92
	<i>Trong đó:</i>												
1.1	Đất trồng lúa	LUA											
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	598,43	58,95	100,54	136,97	67,26	16,05	15,26	19,90	117,78	31,74	33,97
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.661,88	66,50	254,95	177,77	106,23	280,17	112,51	92,97	139,84	108,91	322,03
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH											
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD											
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX											
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	3,56		1,02		0,80	0,14	0,08			0,60	0,92
1.8	Đất làm muối	LMU											
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH											
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6.107,31	967,07	390,37	816,81	1.236,86	246,17	158,72	675,89	883,16	511,87	220,40
	<i>Trong đó:</i>												
2.1	Đất quốc phòng	CQP	351,29	0,15		20,92	328,82			1,39			
2.2	Đất an ninh	CAN	3,65	0,10	0,20		0,93	0,04	0,06	2,17		0,15	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	634,88	183,17			338,64				113,08		
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	97,08		31,41	65,67							
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	117,75	6,50	3,58	3,24	17,32	3,02	2,19	21,38	38,23	21,31	0,96
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	844,78	236,63	18,19	194,44	103,67	3,91	21,60	50,99	164,45	50,57	0,33
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS											
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX											
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.466,82	184,33	145,20	180,95	191,65	70,39	39,63	263,87	216,86	105,80	68,15
	<i>Trong đó:</i>												
-	Đất giao thông	DGT	978,33	135,13	95,97	142,59	106,54	53,55	28,44	111,13	157,21	86,74	61,04
-	Đất thủy lợi	DTL	91,20	15,66	19,89	7,20	18,18	9,01	0,42	2,12	7,55	11,18	
-	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	DVH	11,34	0,81	0,09	1,25	2,25		0,06	4,21	0,58		2,09
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	12,83	0,91	0,14	1,36	0,59	0,12	0,05	5,81	1,85	1,90	0,09
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	99,46	16,30	15,97	10,89	8,64	3,27	2,70	14,89	21,40	4,29	1,11
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	110,21	0,72	0,71	1,21				105,82	1,50		0,24
-	Đất công trình năng lượng	DNL	8,85	3,20		0,06	4,90				0,19	0,50	
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	2,62	0,19	1,68	0,12	0,13			0,27	0,11	0,11	0,01
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG											
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	7,04					0,23			6,81		
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	2,02				1,34				0,68		
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	22,63	2,33	4,07	1,80	0,07	2,31	1,82	5,11	1,56	0,62	2,94



Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				Phường An Phú	Phường An Thạnh	Phường Bình Chuẩn	Phường Bình Hoà	Phường Bình Nhâm	Phường Hưng Định	Phường Lái Thiêu	Phường Thuận Giáo	Phường Vĩnh Phú	Xã An Sơn
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(14)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	112,90	7,84	5,70	13,06	48,61	1,90	6,03	13,29	15,71	0,27	0,48
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH											
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	1,73		0,81				0,12	0,80			
-	Đất chợ	DCH	5,69	1,24	0,18	1,40	0,40			0,42	1,71	0,18	0,16
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL											
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	2,52	0,20	0,29	0,18	0,32	0,06	0,03	0,22	1,01	0,10	0,12
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	41,30	1,21		5,21	0,97			12,69	12,75	6,93	1,54
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	57,78										57,78
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	2.118,15	353,13	171,53	342,20	240,05	119,60	82,60	255,75	328,32	224,97	
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	19,10	0,50	0,30	0,48	3,20	0,27	1,38	11,96	0,48	0,35	0,18
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,21				0,17			1,04			
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG											
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	9,66	1,15	1,03	1,19	0,83	0,66	0,55	1,74	0,93	0,66	0,91
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	338,35		18,63	2,32	10,30	48,21	10,67	49,71	7,05	101,03	90,43
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	2,99							2,99			
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK											
3	Đất chưa sử dụng	CSD											

PHỤ LỤC 2: KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2022 TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ THUẬN AN

(Kèm theo Quyết định số: 825 /QĐ-UBND ngày 05/4 /2022 của UBND tỉnh Bình Dương)

Đơn vị tính: ha

Số TT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				Phường An Phú	Phường An Thanh	Phường Bình Chuẩn	Phường Bình Hoà	Phường Bình Nhâm	Phường Hưng Định	Phường Lái Thiêu	Phường Thuận Giáo	Phường Vĩnh Phú	Xã An Sơn
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(14)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
1	Đất nông nghiệp		117,84	7,50	39,38	27,57	5,17	4,41	6,77	7,75	10,99	3,00	5,30
	<i>Trong đó:</i>												
1.1	Đất trồng lúa	LUA											
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	9,19		1,92	3,36	0,50		0,50	0,50	1,91	0,50	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	108,65	7,50	37,46	24,21	4,67	4,41	6,27	7,25	9,07	2,50	5,30
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH											
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD											
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX											
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS											
1.8	Đất làm muối	LMU											
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH											
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	0,77	0,11	0,23	0,14	0,03	0,10	0,01	0,08	0,08		
	<i>Trong đó:</i>												
2.1	Đất quốc phòng	CQP											
2.2	Đất an ninh	CAN											
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK											
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN											
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD											
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC											
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS											
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX											
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT											
	<i>Trong đó:</i>												
-	Đất giao thông	DGT											
-	Đất thủy lợi	DTL											
-	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	DVH											
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT											
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD											
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT											
-	Đất công trình năng lượng	DNL											
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV											
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG											



Số	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				Phường An Phú	Phường An Thanh	Phường Bình Chuẩn	Phường Bình Hoà	Phường Bình Nhâm	Phường Hưng Định	Phường Lái Thiêu	Phường Thuan Giáo	Phường Vinh Phú	Xã An Sơn
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(14)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT											
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA											
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON											
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD											
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH											
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH											
-	Đất chợ	DCH											
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL											
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH											
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV											
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT											
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	0,77	0,11	0,23	0,14	0,03	0,10	0,01	0,08	0,08		
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC											
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS											
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG											
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN											
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON											
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC											
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK											

PHỤ LỤC 2a: DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THỰC HIỆN THU HỒI ĐẤT TRONG NĂM 2022 TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ THUẬN AN

(Kèm theo Quyết định số: 825 /QĐ-UBND ngày 05 / 4 /2022 của UBND tỉnh Bình Dương)

STT	HẠNG MỤC	Mã QH	Quy hoạch (ha)	Hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Xã, thị trấn	Vị trí, Số tờ, Số thửa
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
*	Công trình, dự án phải thông qua HĐND cấp tỉnh							
a	Công trình chuyển tiếp							
1	Trường Tiểu học Lê Thị Trung	DGD	0,78		0,78	ODT+CLN	Phường Bình Chuẩn	Thửa đất số 36, 1797, 297, 72, 1665, 1791, 73, 1529, 1530, 1860, 1720, 1721, 1796, 781, 37, 39, 235, 6, 7002, 238, 305, 1794, 3001, 491 tờ bản đồ số DC 152, 151, 10.13
2	Nâng cấp mở rộng đường ĐT 743 (Đoạn từ Miếu Ông Cù - nút giao thông Sóng Thần)	DGT	14,44	8,66	5,78	CLN+ODT +CQP	Phường An Phú, Phường Bình Chuẩn, Bình Hoà	Diện tích bồi thường và hỗ trợ là 7,8ha (đất quốc phòng đưa vào thu hồi là 8,66ha (hiện trạng là đường))
3	Đường PKV 21A (Đường vào Trung tâm VH-TDĐT)	DGT	0,63		0,63	CLN	Phường Lái Thiêu	Công trình dạng tuyến
4	Cải tạo, mở rộng quốc lộ 13 (đoạn từ cổng chào Vĩnh Phú đến điểm giao với đường Lê Hồng Phong và mở rộng các nút giao)	DGT	15,00		15,00	CLN+HNK	Phường An Thạnh, Phường Bình Hoà, Phường Hưng Định, Phường Lái Thiêu, Phường Thuận Giao, Phường Vĩnh Phú	Công trình dạng tuyến
5	Xây dựng mới tuyến đường An Thạnh 63-64 (Đoạn từ Thủ Khoa Huân đến Hồ Văn Mên)	DGT	3,57		3,57	CLN	Phường An Thạnh	Công trình dạng tuyến
6	Đầu tư mở rộng tuyến đường ranh Lái Thiêu - Bình Nhâm (nối với đường ven sông Sài Gòn)	DGT	0,53		0,53	CLN	Phường Lái Thiêu, Phường Bình Nhâm	Công trình dạng tuyến
7	Xây dựng mới đường Hưng Định 15	DGT	3,18		3,18	CLN+ODT	Phường Hưng Định	Công trình dạng tuyến

STT	HẠNG MỤC	Mã QH	Quy hoạch (ha)	Hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Xã, thị trấn	Vị trí, Số tờ, Số thửa
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
8	Bồi thường GPMB cho dự án xây dựng mới đường D4, N4 (đường vào Trường tiểu học Thuận Giao 2)	DGT	1,33		1,33	CLN+ODT	Phường Thuận Giao	Thửa đất số 411,2032,1080,967,972,1342,174,141,1139,144,141, Tờ bản đồ số 131,133
9	Tuyến ống thoát nước thải và 5 trạm bơm trong hành lang an toàn Công trình Đường dây 220KV Tân Uyên - Thuận An	DTL	0,80		0,80	ODT+CLN+SKC	Phường An Phú	Đoạn từ Mỹ Phước - Tân Vạn đến đường ĐT743
10	Xây dựng mới tuyến đường An Thạnh 51 (đoạn từ đường Nguyễn Chí Thanh đến đường Thạnh Bình)	DGT	0,99		0,99	CLN+ODT	Phường An Thạnh	Công trình dạng tuyến
11	Xây dựng tuyến đường Lái Thiêu PKV09	DGT	0,37		0,37	CLN+ODT	Phường Lái Thiêu	Công trình dạng tuyến
12	Xây dựng mới hệ thống thoát nước hạ lưu đường Lê Thị Trung	DGT	3,75		3,75	CLN+ODT	Phường Bình Chuẩn	Công trình dạng tuyến
13	Cải tạo, nâng cấp đường Bùi Thị Xuân (đoạn từ đường Mỹ Phước- Tân Vạn đến ranh Thái Hòa - Tân Uyên)	DGT	0,10		0,10	CLN+ODT	Phường An Phú	Công trình dạng tuyến
14	Trục thoát nước Bưng Biệp - Suối Cát	DTL	4,00		4,00	CLN	Phường An Thạnh	Từ cầu trắng đến rạch Bà Lụa
15	Nâng cấp mở rộng đường từ ngã tư Bình Chuẩn đến ngã ba giao với tuyến đường dài liệt sĩ Tân Phước Khánh	DGT	9,70		9,70	CLN+HNK	Phường Bình Chuẩn	Công trình dạng tuyến
16	Nâng cấp, mở rộng đường Trịnh Hoài Đức	DGT	1,20		1,20	CLN, ODT	Phường An Thạnh	Công trình dạng tuyến
17	Xây dựng mới đường An Thạnh 24.	DGT	3,06		3,06	CLN, ODT	Phường An Thạnh	Công trình dạng tuyến
18	Xây dựng mới đường Nguyễn Chí Thanh nối dài	DGT	1,10		1,10	CLN, ODT	Phường An Thạnh	Công trình dạng tuyến
19	Giải phóng mặt bằng trục thoát nước Bưng Biệp - Suối Cát, thị xã Thuận An	DTL	21,26		21,26	CLN+HNK	Phường An Thạnh, Phường Bình Chuẩn, Phường Thuận Giao	Công trình dạng tuyến
20	Xây dựng cống qua đường hồ Văn Mên trên kênh suối con thuộc dự án trục thoát nước Bưng Biệp- Suối Cát	DTL	0,14		0,14	CLN	Phường An Thạnh	Công trình dạng tuyến

STT	HẠNG MỤC	Mã QH	Quy hoạch (ha)	Hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Xã, thị trấn	Vị trí, Số tờ, Số thửa
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
21	Xây dựng khu tái định cư An Thạnh, thành phố Thuận An	ODT	7,20		7,20	CLN, ODT	Phường An Thạnh	Các thửa đất số 45,72,73,374,94,137,516, 159,140,835,481,158,247, 283,245,246,224,223,155, 156,157140,139,93,75,74, 43,42,41,76,92,91,141,15 7,156,155,76,92,91,141,7 7,38,78,90,143,142,145,1 47,154,152,153,225,227,2 26,228,244,243,230,231,2 29,532,531,151,530,529,2 25,153,152,154,147,145,1 44,89,88,81,80,79,355,36, 37,31,34,33,32,82,83,84,8 7,86,146,145,147,154,152 ,153,225,148,149,85,514, 9001, tờ bản đồ số DC 12
22	Xây dựng công trình kiểm soát Rạch Bình Nhâm	DTL	1,85		1,85	CLN	Phường Bình Nhâm	Tờ bản đồ số 4 (B1), tờ bản đồ số 6 (C1)
23	Nâng cấp đường dây 110kV Thuận An - Vsp 2 thành 2 mạch và phân pha 2x300m2 (phát sinh thu hồi đất trụ móng)	DNL	0,10		0,10	CLN	Phường Bình Hoà	Công trình dạng tuyến
24	Nâng cấp, mở rộng đường Hồ Văn Mên (Hương lộ 9) từ đường Cách Mạng Tháng Tám đến cảng An sơn	DGT	14,05		14,05	CLN, ODT, ONT	Phường An Thạnh, Xã An Sơn	Công trình dạng tuyến
25	Đầu tư mới tuyến đường An Phú KV09 (đoạn từ đường Bình Chuẩn-An Phú đến đường Mỹ Phước-Tân Vạn)	DGT	1,10		1,10	CLN, ODT	Phường An Phú	Công trình dạng tuyến
26	Nâng cấp mở rộng đường Bình Chuẩn 16 (đoạn từ cụm công nghiệp Bình Chuẩn đến đường ĐT 743)	DGT	1,15		1,15	CLN, ODT	Phường Bình Chuẩn	Công trình dạng tuyến
27	Nâng cấp, mở rộng đường Bình Nhâm 90	DGT	1,08		1,08	CLN, ODT	Phường Bình Nhâm	Công trình dạng tuyến
28	Bồi thường, giải phóng mặt bằng Ven sông Sài Gòn (Đoạn 2)	DGT	2,30		2,30	CLN	Phường Lái Thiêu	Công trình dạng tuyến

STT	HẠNG MỤC	Mã QH	Quy hoạch (ha)	Hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Xã, thị trấn	Vị trí, Số tờ, Số thửa
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
29	Nâng cấp, mở rộng đường Nguyễn Văn Lộ nối dài	DGT	0,40		0,40	CLN	Phường Bình Nhâm	Công trình dạng tuyến
30	Nâng cấp, mở rộng đường Bình Nhâm 40	DGT	0,50		0,50	CLN	Phường Bình Nhâm	Công trình dạng tuyến
31	Nâng cấp, mở rộng đường Hưng Định 20	DGT	1,10		1,10	CLN	Phường Hưng Định	Công trình dạng tuyến
32	Nâng cấp, mở rộng đường Bình Chuẩn 67	DGT	3,30		3,30	CLN	Phường Bình Chuẩn	Công trình dạng tuyến
33	Xây dựng đường vào khu Trung tâm chính trị - hành chính thị xã (nay thành phố) Thuận An	DGT	0,35		0,35	CLN	Phường Lái Thiêu	Tờ bản đồ số 10
34	Trường tiểu học An Phú 3	DGD	2,23		2,23	CLN	Phường An Phú	Các thửa đất 38, 48, 49, 258, tờ bản đồ 141
35	Nâng cấp, mở rộng đường An Phú 17	DGT	1,45		1,45	CLN	Phường An Phú	Công trình dạng tuyến
b	Công trình đăng ký mới							
1	Trường Tiểu học Lái Thiêu 2 (Trường TH Trần Quốc Toản)	DGD	1,43		1,43	CLN	Phường Lái Thiêu	Các thửa đất số 515,516,517,518,385,519 514,512 tờ bản đồ số 19(3)
2	Trường Mẫu giáo Hoa Cúc 2	DGD	0,40		0,40	CLN	Phường Bình Nhâm	Các thửa đất số 530,705,516,529 tờ bản đồ số 5
3	Đường dây 220kV Tân Sơn Nhất - Thuận An	DNL	1,00		1,00	CLN	Bình Hòa, Vĩnh Phú	Công trình dạng tuyến
4	Mạch 2 đường dây 110kV Thuận An - Gò Đậu	DNL	0,35		0,35	CLN	Bình Hòa, Thuận Giao	Công trình dạng tuyến

PHỤ LỤC 3: KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022 TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ THUẬN AN
(Kèm theo Quyết định số: **825** /QĐ-UBND ngày **05/10/2022** của UBND tỉnh Bình Dương)

Đơn vị tính: ha

Số TT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				Phường An Phú	Phường An Thạnh	Phường Bình Chuẩn	Phường Bình Hoà	Phường Bình Nhâm	Phường Hưng Định	Phườn g Lái Thiếu	Phường Thuận Giáo	Phường Vĩnh Phú	Xã An Sơn
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(14)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	226,41	19,21	45,14	40,58	18,03	7,78	10,25	15,15	24,81	36,16	9,30
	Trong đó:												
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN											
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	29,78	1,75	3,50	5,78	3,43	1,23	1,73	2,25	6,66	2,08	1,40
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	196,63	17,46	41,64	34,81	14,60	6,56	8,52	12,90	18,16	34,08	7,90
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN											
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN											
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN											
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN											
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN											
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN											
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp												
	Trong đó:												
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN											
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP											
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS											
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU											
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS											
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU											
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)											
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)											
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)											
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên												
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	33,85	20,19		6,50	1,00		0,22	0,56	5,38		

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.
- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

PHỤ LỤC 3a: DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THỰC HIỆN CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRONG NĂM 2022 TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ THUẬN AN

(Kèm theo Quyết định số: 825 /QĐ-UBND ngày 05 / 4 /2022 của UBND tỉnh Bình Dương)

STT	HẠNG MỤC	Mã QH	Diện tích QH (ha)	Hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Xã, thị trấn	Vị trí, Số tờ, Số thửa
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
I	Công trình giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất							
a	Công trình chuyển tiếp							
1	Khu dân cư Phú Quang do Công ty TNHH kinh doanh Dịch vụ và Tư vấn xây dựng Phú Quang làm chủ đầu tư.	ODT	31,90	8,40	23,50	CLN	Phường Vĩnh Phú	Tờ bản đồ số DC 4.6; DC 4.8; DC 4.9; DC 7.2; DC 7.3.
2	Khu thương mại và căn hộ cao tầng Slus do Công ty Cổ phần Quản lý Đầu tư STC làm chủ đầu tư.	ODT	0,33		0,33	CLN	Phường Vĩnh Phú	Thửa 179, tờ DC 2; thửa 321, tờ B2 (DC 2); thửa 581, tờ DC 53
3	Công trình tạo quỹ đất sạch tại khu phố Đông Tư, phường Lái Thiêu	DHT	0,13		0,13	NTD	Phường Lái Thiêu	Thửa đất số 90, tờ bản đồ số 8
	Công trình tạo quỹ đất sạch	DVH	0,13		0,13	NTD	Phường Lái Thiêu	
4	Nhà máy sản xuất (Công ty Cổ phần Trần Đức)	SKC	4,28		4,28	ODT+CLN	Phường An Phú	
5	Khu chung cư cao tầng Thuận Giao do Công ty Bất động sản U&I làm chủ đầu tư.	ODT	1,38	1,37	0,01	HNK	Phường Thuận Giao	
6	Khu dịch vụ thương mại và căn hộ cao tầng Stown Gateway do công ty cổ phần STC Corporation làm chủ đầu tư.	ODT	0,86		0,86	CLN	Phường Vĩnh Phú	Thửa 477, 1085 tờ 63
7	Trung tâm thương mại kết hợp căn hộ chung cư Bình Dương ToWer	ODT	4,50		4,50	CLN, CHN, ODT	Phường Thuận Giao	Tờ 122, 12 (B1), 123.
8	Chung cư Bình Dương Tower do công ty TNHH MTV Bất động sản và phát triển cao ốc Bình Dương làm chủ đầu tư	ODT	0,42		0,42	CLN	Phường An Thạnh	Thửa 40, 789, 1291; tờ DC 5
9	Khu căn hộ và dịch vụ thương mại Phú Gia Khiêm do Công ty Cổ phần Bất động sản Giang Nam là chủ đầu tư.	ODT	3,40		3,40	SKC	Phường Bình Chuẩn	Thửa 154 ;tờ 161
10	Khu nhà ở Trường An Land do công ty TNHH Đầu tư phát triển Địa ốc Trường An làm chủ đầu tư	ODT	0,84		0,84	HNK, ODT	Phường Bình Chuẩn	Thửa 233 tờ 51
11	Chung cư Bình Dương Tower do công ty TNHH MTV Bất động sản và phát triển cao ốc Bình Dương làm chủ đầu tư	ODT	4,60		4,60	CLN	Phường Bình Chuẩn	Thửa 977, 975, 444, 445, 258, 184-188, 257, 463, 464, 189, 177, 190, 179, 191, 192; tờ DC 8-3, C2.
12	Khu căn hộ chung cư điểm mới (The New Point) do Công ty TNHH Song Hỷ Quốc Tế làm chủ đầu tư	ODT	1,98		1,98	CLN, SKC	Phường Lái Thiêu	Tờ bản đồ 564
13	Khu nhà ở thương mại Lê Phong An do Công ty TNHH Đầu tư và phát triển Lê Phong làm chủ đầu tư	ODT	0,95		0,95	CLN	Phường Thuận Giao	
14	Khu nhà ở U&I An Phú (giai đoạn 2)	ODT	1,38		1,38	SKC	Phường An Phú	Thửa 2, 76; tờ A2
15	Chung cư An Phú	ODT	0,85		0,85	SKC	Phường An Phú	Thửa 1682, 202, 200; tờ 131.
16	Khu nhà ở Thái Dương	ODT	1,69		1,69	SKC	Phường Thuận Giao	Thửa 95; tờ B4 (DC 15)
17	Khu nhà ở Kim Thuận Phát An Phú	ODT	3,42		3,42	SKC	Phường An Phú	Thửa 138, tờ ĐC5.2; thửa 74, tờ A2; thửa 43, tờ DC 5.
18	Chung cư Tân An (Tecco Luxury)	ODT	0,67		0,67	SKC, ODT, CLN	Phường Thuận Giao, Phường Hưng Định	Tờ DC 191 Thuận Giao; tờ DC 4 (B3 cũ) Hưng Định
19	Chung cư cao tầng Đồi Ben	ODT	0,73		0,73	CLN	Phường Thuận Giao	Thửa 434, tờ 181
20	Dự án chung cư Hiệp Thành	ODT	0,70		0,70	CLN	Phường Vĩnh Phú	Thửa 88; Tờ D2

STT	HẠNG MỤC	Mã QH	Diện tích QH (ha)	Hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Xã, thị trấn	Vị trí, Số tờ, Số thửa
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
21	Nhà máy sản xuất giường tủ, bàn ghế của Công ty Cổ phần Trần Đức	SKC	1,67		1,67	CLN, SKC	Phường Bình Chuẩn	Tờ 42, 44, B3, 51.
22	Trạm điệp báo chiến dịch (Bộ Tư lệnh Quân khu 7)	CQP	0,15		0,15	CLN	Phường An Phú	
23	Phổ nhà hàng xanh Lái Thiêu do công ty TNHH ĐT TM Thế giới ẩm thực làm chủ đầu tư	TMD	0,59		0,59	CLN	Phường Lái Thiêu	Thửa 79, 90, 1205, 1422; tờ 562
24	Trạm đăng kiểm xe cơ giới của công ty TNHH ô tô Phúc Lập	TMD	0,72		0,72	CLN	Phường Vĩnh Phú	Thửa 94; tờ 94
25	Dự án Khu dân cư Nhuận Thái Bình Hòa do công ty TNHH Phát triển Bất động sản Nhuận Thái làm chủ đầu tư	ODT	3,57		3,57	CLN	Phường Bình Hoà	
26	Khu phức hợp thương mại căn hộ Việt An Bình Dương do Công ty Cổ phần Bất động sản Việt An làm chủ đầu tư	ODT	0,97		0,97	SKC	Phường Thuận Giao	Thửa 1065, 2253, 2254; tờ 139
27	Dự án Phú Huy Land do Công ty TNHH Quản lý đầu tư phát triển đô thị Việt Nam	ODT	1,45		1,45	SKC	Phường An Phú	Thửa 112, 113; tờ 143
28	Khu nhà ở Hoàng Hà My (Công ty TNHH Bất động sản Hoàng Hà My)	ODT	0,91		0,91	CLN	Phường Thuận Giao	
b Công trình đăng ký mới								
1	Cửa hàng xăng dầu (Công ty TNHH Nguyễn Xanh)	TMD	1,23		1,23	HNK+ODT	Phường Thuận Giao	Thửa 1028; tờ 171
2	Cửa hàng xăng dầu (Đỗ Minh Đức)	TMD	0,44		0,44	HNK+ODT	Phường Thuận Giao	Thửa 131, 132; tờ 103 (A3)
3	Khu nhà ở Ngọc Lễ 1 (Cty TNHH ĐTXD Ngọc Lễ)	ODT	1,26		1,26	CLN	Phường Bình Chuẩn	Tờ BĐ 94, 95
4	Khu phức hợp thương mại căn hộ Việt An Bình Dương (Cty CP BĐS Việt An)	ODT	0,97		0,97	HNK, SKC	Phường Thuận Giao	Thửa 1065, 2253, 2254; tờ 139
5	Chung cư An Phú Garden (Cty CPKD Huy Phương)	ODT	1,34		1,34	SKC	Phường An Phú	Thửa 401; tờ 09
6	Chung cư An Phú Plaza (Cty CPKD Huy Phương)	ODT	1,36		1,36	SKC	Phường An Phú	Thửa 251; tờ 09
7	Chung cư Bình An House (Cty CPĐT Bình An House)	ODT	2,00		2,00	SKC	Phường Bình Chuẩn	Thửa 38; tờ 8.4
8	Khu chung cư C-Thuận An (Cty Cổ phần C-Holdings)	ODT	1,00		1,00	SKC	Phường Bình Hoà	
9	Chung cư Tân Lập - An Phú (Cty TNHH TMDV - XD Địa ốc Tân Lập An Phú)	ODT	1,18		1,18	HNK	Phường An Phú	Thửa 117, tờ 80; thửa 1280, tờ 90.
10	Chung cư Thành Lộc (Cty TNHH ĐT BĐS Thành Lộc)	ODT	0,96		0,96	CLN	Phường An Thạnh	Thửa 89, 98, 99, 212, 224, 226, 5720, 5721; tờ 60 (B3)
11	Chung cư Thuận Giao Garden (Cty CP kinh doanh Huy Phương)	ODT	0,72		0,72	SKC	Phường Thuận Giao	Thửa 352; tờ 13.7
12	Chung cư Victory Hoàn Cầu (Cty CPĐT và PT Hoàn Cầu Land)	ODT	1,37		1,37	HNK+SKC	Phường Bình Chuẩn	Thửa 63, 148, tờ 132; thửa 60, tờ D2; thửa 90, tờ D3.
13	Khu nhà ở Phương Anh (Cty TNHH Sản xuất Phương Anh Bình Dương)	ODT	0,62		0,62	HNK, SKC	Phường Thuận Giao	Thửa 157, 157A; tờ C3
14	Khu nhà ở cao tầng kết hợp thương mại dịch vụ Thành Phố Xanh (Datxanh Homes Park City) tại phường An Phú, Tp. Thuận An, tỉnh Bình Dương	ODT	10,39		10,39	SKC	Phường An Phú	Thửa 91, 358, tờ B3 (DC10); thửa 69, tờ 10.1; thửa 531, 454, tờ B2 (DC9)
15	Khu chung cư cao tầng - thương mại dịch vụ Tầm Nhìn Xanh (DatxanhHomes ParkView) tại đường Bùi Hữu Nghĩa, phường Bình Hòa, Tp. Thuận An, tỉnh Bình Dương	ODT	5,04		5,04	CLN, HNK	Phường Bình Hoà	Thửa 117, 118, 129, 1008, 1009, tờ 40
16	Chung cư cao tầng kết hợp TM-DV tại đường Thuận Giao 21, Kp. Hòa Lân 2, phường Thuận Giao, Tp. Thuận An, tỉnh Bình Dương	ODT	1,16		1,16	CLN	Phường Thuận Giao	Thửa 43, 797; tờ 171
17	Khu nhà ở thương mại Lâm Hải tại phường Bình Chuẩn, Tp. Thuận An	ODT	1,43	1,43	0,005	CLN	Phường Bình Chuẩn	Thửa 1193, 1516, tờ 32
18	Dự án Shangri - La Center (Công ty CP BĐS Đại Lợi Land)	ODT	0,58		0,58	CLN	Phường Vĩnh Phú	Thửa đất số 1413, tờ bản đồ số 92
19	Dự án Shangri - La Plaza (Công ty CP BĐS Đại Phú Land)	ODT	0,91		0,91	CLN	Phường Vĩnh Phú	Thửa đất số 518, 519, tờ bản đồ số 55

STT	HẠNG MỤC	Mã QH	Diện tích QH (ha)	Hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Xã, thị trấn	Vị trí, Số tờ, Số thửa
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
20	Khu nhà ở (Công ty TNHH Điện Cơ Nhất Phẩm)	ODT	0,30		0,30	SKC	Phường Thuận Giao	Thửa 121 (tờ 150), thửa 219 (tờ 953)
21	Khu nhà ở (Công ty TNHH Cao Á)	ODT	0,17		0,17	SKC	Phường Thuận Giao	Thửa 2300, 2299; tờ 953 (thửa 198, 204, tờ B3 (cũ));
22	Khu chung cư Nam Việt (Green Homes - Công ty CP ĐT và XD Nam Việt SIC)	ODT	1,31		1,31	CLN	Phường Thuận Giao	Thửa 753, 4a, 22b, 542, 4b, 22, 571 (22c), 589 (2a, 4e); tờ 110, 111 (A4)
23	Khu căn hộ Ngọc Lục Bảo 68 (Công ty CP Tập đoàn Lê Phong)	ODT	0,0035		0,0035	CLN	Phường Vĩnh Phú	Thửa 1456; tờ 91
24	Dự án đầu tư nhà ở thương mại (Công ty CP ĐT Vạn Toàn)	ODT	0,64		0,64	CLN	Phường Lái Thiêu	Thửa 69; tờ 7
25	Khu phức hợp căn hộ, dịch vụ hương mại Khu nhà ở Vĩnh Phú (Công ty TNHH tổ chức nhà Quốc Gia Vĩnh Phú)	ODT	1,31		1,31	CLN	Phường Vĩnh Phú	Thửa 1344, 1194, 165; tờ 92 (D2)
26	Khu nhà ở Vạn Đạt (Công ty TNHH BDS Vạn Đạt)	ODT	1,40		1,40	CLN	Phường An Phú	Thửa 1715; tờ 131
27	Khu nhà ở cao tầng Thuận An 1 (Công ty Cổ phần Bất động sản Đầu tư và Phát triển cao ốc Thiên Long)	ODT	1,81		1,81	CLN, CHN, ODT	Phường Thuận Giao	Thửa 101, 322; tờ bản đồ số 123
28	Khu nhà ở cao tầng Thuận An 2 (Công ty Cổ phần Bất động sản Đầu tư và Phát triển cao ốc Hòa Phú)	ODT	2,65		2,65	CLN, CHN, ODT	Thuận Giao	Thửa đất số 322 (tờ bản đồ số 123), thửa đất số 859 (tờ bản đồ số 122)
29	Chung cư cao tầng Thuận An (Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Sài Gòn Land)	ODT	0,45		0,45	CLN, CHN, ODT	Lái Thiêu	
30	Chung cư Hưng Phát (Công ty TNHH XD BĐS Hưng Phát)	ODT	1,83		1,83	CLN, ODT	Thuận Giao	Thửa 43, 257, 693, tờ bản đồ số 161
31	Chung cư Hoàng Thảo My (Công ty TNHH TM DV Hoàng Thảo My)	ODT	2,07		2,07	SKC	Bình Chuẩn	Thửa 975, 977 tờ bản đồ DC 8-3; Thửa 444, 445, 258, 184, 185, 186, 187, 188, 257, 463, 464, 189, 177, 190, 179, 191, 192
32	Chung cư Hưng Hoàng (Công ty TNHH KD BĐS Hưng Hoàng)	ODT	1,23		1,23	SKC	Bình Chuẩn	
33	Chung cư Gia Phúc (Công ty TNHH Đầu tư BĐS Phúc Hoàng Gia)	ODT	0,30		0,30	CLN, ODT	Bình Nhâm	Thửa 3, tờ 7
34	Khu căn hộ - thương mại dịch vụ cao tầng đường Bùi Hữu Nghĩa (Công ty CP Hội An Invest)	ODT	4,75		4,75	CLN, ODT	Bình Hòa	Thửa đất số 129, 118, 117, 1008, 1009, tờ bản đồ số 40
35	Khu chung cư (Công ty CP Phước Nam An)	ODT	0,47		0,47	CLN, ODT	Thuận Giao	Thửa đất số 85, tờ bản đồ số 150
36	Tòa nhà Hoàng Khôi Thuận An (Công ty TNHH QL TS BĐS Hoàng Khôi)	ODT	0,37		0,37	CLN, ODT	Thuận Giao	Thửa đất số 2029, 523, tờ bản đồ số 137
II	Chuyển mục đích của hộ gia đình, cá nhân							
a	Chuyển đất nông nghiệp thành đất ở							
1	Nhu cầu chuyển sang đất ở	ODT	4,00		4,00	HNK, CLN	Phường An Phú	
2	Nhu cầu chuyển sang đất ở	ODT	4,00		4,00	HNK, CLN	Phường An Thạnh	
3	Nhu cầu chuyển sang đất ở	ODT	4,04		4,04	HNK, CLN	Phường Bình Chuẩn	
4	Nhu cầu chuyển sang đất ở	ODT	3,50		3,50	HNK, CLN	Phường Bình Hoà	
5	Nhu cầu chuyển sang đất ở	ODT	3,00		3,00	HNK, CLN	Phường Bình Nhâm	
6	Nhu cầu chuyển sang đất ở	ODT	3,00		3,00	HNK, CLN	Phường Hưng Định	
7	Nhu cầu chuyển sang đất ở	ODT	4,00		4,00	HNK, CLN	Phường Lái Thiêu	
8	Nhu cầu chuyển sang đất ở	ODT	3,00		3,00	HNK, CLN	Phường Thuận Giao	

STT	HẠNG MỤC	Mã QH	Diện tích QH (ha)	Hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Xã, thị trấn	Vị trí, Số tờ, Số thửa
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
9	Nhu cầu chuyển sang đất ở	ODT	3,50		3,50	HNK, CLN	Phường Vĩnh Phú	
10	Nhu cầu chuyển sang đất ở	ONT	3,50		3,50	HNK, CLN	Xã An Sơn	
b	Chuyển mục đích sang đất thương mại dịch vụ							
1	Nhu cầu chuyển sang đất TMD	TMD	0,30		0,30	HNK, CLN, ODT	Phường An Phú	
2	Nhu cầu chuyển sang đất TMD	TMD	0,40		0,40	HNK, CLN, ODT	Phường An Thạnh	
3	Nhu cầu chuyển sang đất TMD	TMD	0,20		0,20	HNK, CLN, ODT	Phường Bình Chuẩn	
4	Nhu cầu chuyển sang đất TMD	TMD	0,20		0,20	HNK, CLN, ODT	Phường Bình Hoà	
5	Nhu cầu chuyển sang đất TMD	TMD	0,30		0,30	HNK, CLN, ODT	Phường Bình Nhâm	
6	Nhu cầu chuyển sang đất TMD	TMD	0,10		0,10	HNK, CLN, ODT	Phường Hưng Định	
7	Nhu cầu chuyển sang đất TMD	TMD	0,20		0,20	HNK, CLN, ODT	Phường Lái Thiêu	
8	Nhu cầu chuyển sang đất TMD	TMD	0,20		0,20	HNK, CLN, ODT	Phường Thuận Giao	
9	Nhu cầu chuyển sang đất TMD	TMD	0,20		0,20	HNK, CLN, ODT	Phường Vĩnh Phú	
10	Nhu cầu chuyển sang đất TMD	TMD	0,20		0,20	HNK, CLN, ODT	Xã An Sơn	